

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2-3                 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 6-7                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ        | 11 - 43             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Ông Trần Thế Quang   | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Hải Sơn   | Thành viên         |
| Ông Phạm Văn Quân    | Thành viên         |
| Ông Lê Hải Đoàn      | Thành viên độc lập |
| Ông Đoàn Hùng Trường | Thành viên         |

#### **Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Phương | Trưởng Ban |
| Ông Lương Thế Lăng       | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huế  | Thành viên |

#### **Ban Điều hành, quản lý**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hải Sơn  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Anh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Sỹ Tiến      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Quách Mạnh Hải  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thế Anh    | Kế toán trưởng    |

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hải Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025*



Số: 941/2025/UHY-BCSX

uhy.vn

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **BÁO BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2025

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>586.972.119.204</b>   | <b>601.387.800.541</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 73.124.483.337           | 57.802.163.919           |
| Tiền   | 111        |             | 43.124.483.337           | 57.802.163.919           |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 30.000.000.000           | -                        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 258.437.027.317          | 308.663.882.990          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 238.371.436.758          | 283.396.735.783          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 31.433.497.860           | 27.033.119.765           |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 54.663.013.903           | 52.208.096.654           |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 10          | (66.030.921.204)         | (53.974.069.212)         |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 11          | 237.510.564.997          | 216.360.442.717          |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 237.510.564.997          | 216.360.442.717          |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 17.900.043.553           | 18.561.310.915           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 547.771.252              | 1.919.254.924            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 17.284.505.434           | 15.972.616.657           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 15          | 67.766.867               | 669.439.334              |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>835.992.468.845</b>   | <b>846.018.233.394</b>   |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 715.595.837.943          | 733.969.863.982          |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 710.983.337.943          | 729.357.363.982          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.645.849.070.806        | 1.652.329.264.602        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (934.865.732.863)        | (922.971.900.620)        |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5           | 4.612.500.000            | 4.612.500.000            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 4.692.500.000            | 4.692.500.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (80.000.000)             | (80.000.000)             |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 21.578.070.534           | 13.410.264.729           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 21.578.070.534           | 13.410.264.729           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 6           | 90.690.703.463           | 90.690.703.463           |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 85.347.816.852           | 85.347.816.852           |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị                | 253        |             | 31.412.940.000           | 31.412.940.000           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (26.070.053.389)         | (26.070.053.389)         |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 8.127.856.905            | 7.947.401.220            |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 7.717.325.143            | 7.536.869.458            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 410.531.762              | 410.531.762              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1.422.964.588.049</b> | <b>1.447.406.033.935</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2025

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>815.007.921.734</b>   | <b>836.318.178.210</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>420.306.955.109</b>   | <b>389.517.211.585</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 13          | 50.763.316.940           | 57.412.146.549           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 14          | 102.960.877.038          | 68.322.773.066           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 15          | 10.413.013.928           | 3.546.746.455            |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 6.326.559.910            | 7.905.638.018            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 17          | 12.348.250.250           | 18.722.462.791           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        |             | 356.260.749              | 645.894.988              |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 18          | 59.395.031.393           | 77.411.126.982           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 16          | 171.270.256.843          | 153.556.117.881          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 6.473.388.058            | 1.994.304.855            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>394.700.966.625</b>   | <b>446.800.966.625</b>   |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 16          | 394.700.966.625          | 446.800.966.625          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> | <b>19</b>   | <b>607.956.666.315</b>   | <b>611.087.855.725</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> |             | <b>607.956.666.315</b>   | <b>611.087.855.725</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 342.340.000.000          | 342.340.000.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       |             | 342.340.000.000          | 342.340.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 21.400.709.579           | 21.400.709.579           |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 219.965.678.005          | 219.965.678.005          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 24.250.278.731           | 27.381.468.141           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 4.908.028.938            | 2.545.502.124            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 19.342.249.793           | 24.835.966.017           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.422.964.588.049</b> | <b>1.447.406.033.935</b> |

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



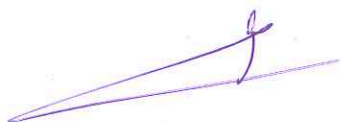
Nguyễn Hải Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  |           |             | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>21</b>   | <b>114.233.347.408</b>          | <b>139.892.432.691</b>          |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>114.233.347.408</b>          | <b>139.892.432.691</b>          |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>22</b>   | <b>61.391.721.099</b>           | <b>88.479.022.037</b>           |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>52.841.626.309</b>           | <b>51.413.410.654</b>           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 23          | 11.021.494.495                  | 10.807.456.028                  |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 24          | 23.497.853.536                  | 32.711.077.362                  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 23.476.973.337                  | 27.815.062.523                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 27          | 21.944.041.254                  | 11.342.817.972                  |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>18.421.226.014</b>           | <b>18.166.971.348</b>           |
| Thu nhập khác  | 31        | 25          | 1.308.567.407                   | 85.341.600                      |
| Chi phí khác   | 32        | 26          | 387.543.628                     | 1.541.718.894                   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>921.023.779</b>              | <b>(1.456.377.294)</b>          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>19.342.249.793</b>           | <b>16.710.594.054</b>           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        |             | -                               | 1.651.068.408                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>19.342.249.793</b>           | <b>15.059.525.646</b>           |

*Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025*

**Người lập biểu**



**Phùng Thị Minh Nghĩa**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thế Anh**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hải Sơn**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| Chỉ tiêu  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|---|-----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
|   |           |                | VND                             | VND                             |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                                 |                                 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>  |                | <b>19.342.249.793</b>           | <b>16.710.594.054</b>           |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                |                                 |                                 |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |                | 18.968.236.928                  | 19.138.683.509                  |
| Các khoản dự phòng  | 03        |                | 12.056.851.992                  | 4.992.769.158                   |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc<br>ngoại tệ | 04        |                | (73.565.067)                    | 29.899.915                      |
| (Lãi) hoạt động đầu tư  | 05        |                | (12.256.496.835)                | (10.807.456.028)                |
| Chi phí lãi vay   | 06        |                | 23.476.973.337                  | 27.815.062.523                  |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b>                                  | <b>08</b> |                | <b>61.514.250.148</b>           | <b>57.879.553.131</b>           |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |                | 37.459.787.371                  | (4.079.229.415)                 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |                | (21.150.122.280)                | 10.218.435.256                  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi<br>vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải<br>nộp)      | 11        |                | 25.876.438.775                  | (34.033.155.485)                |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |                | 1.191.027.987                   | 1.907.553.407                   |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |                | (23.590.969.659)                | (28.413.234.634)                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |                | (48.921.094)                    | (1.763.398.690)                 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |                | (877.356.000)                   | (576.620.000)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>  | <b>20</b> |                | <b>80.374.135.248</b>           | <b>1.139.903.570</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                |                                 |                                 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và<br>các tài sản dài hạn khác   | 21        |                | (8.762.016.694)                 | -                               |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các<br>tài sản dài hạn khác   | 22        |                | 1.308.567.407                   | -                               |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của<br>đơn vị khác   | 23        |                | -                               | (6.038.618.735)                 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ<br>của đơn vị khác   | 24        |                | -                               | 6.000.000.000                   |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được<br>chia  | 27        |                | 10.947.929.428                  | 10.807.456.028                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |                | <b>3.494.480.141</b>            | <b>10.768.837.293</b>           |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

| Chỉ tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Từ 01/01/2025  |                         | Từ 01/01/2024  |                         |
|---|----------------------|----------------|-------------------------|----------------|-------------------------|
|   |                      | đến 30/06/2025 |                         | đến 30/06/2024 |                         |
|   |                      | VND            |                         | VND            |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |                      |                |                         |                |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33                   |                | 54.404.198.290          |                | 65.239.028.480          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34                   |                | (88.790.059.328)        |                | (73.872.543.185)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36                   |                | (34.234.000.000)        |                | (14.207.056.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>            |                | <b>(68.619.861.038)</b> |                | <b>(22.840.570.705)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b>            |                | <b>15.248.754.351</b>   |                | <b>(10.931.829.842)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b>            | <b>4</b>       | <b>57.802.163.919</b>   |                | <b>55.552.027.415</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61                   |                | 73.565.067              |                | 158.771                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b>            | <b>4</b>       | <b>73.124.483.337</b>   |                | <b>44.620.356.344</b>   |

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 là ngày 14 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu SD9.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 206 nhân viên (tại ngày 31/12/2024 là 172 nhân viên).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng bao gồm xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu có trụ sở chính tại xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất điện. Tại ngày 30/06/2025, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị            | Địa chỉ                                       |
|-----------------------|---|
| Chi nhánh Sông Đà 901 | 86 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai |
| Chi nhánh Sông Đà 905 | Thôn Lù Di Sán, xã Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai    |

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

**3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:

✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

*Trong đó:* Tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh phát sinh trong} \\ \text{kỳ của từng CT/HMCT} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

***Loại tài sản******Thời gian sử dụng (năm)***

|                                   |         |
|-----------------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 15 - 40 |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 20 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 |

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

**3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty thường xuyên có giao dịch.

**3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ, chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ, số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà công ty ghi nhận theo và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**3.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP****Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)****Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế khác**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế từ ngày 01/01/2024 đến 24h ngày 09/5/2025 là 2.103,1159 đ/kwh theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024; từ 0h ngày 10/5/2025 đến 30/6/2025 là 2.204,0655 đ theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương và thuế suất là 5%.

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

**Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.21 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| - Tiền mặt                        | 2.548.722.602         | 132.704.978           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.575.760.735        | 57.669.458.941        |
| - Các khoản tương đương tiền      | 30.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>73.124.483.337</b> | <b>57.802.163.919</b> |

**5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Chương trình<br>phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|-----------------------------|--|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |  |               |
| 01/01/2025             | 4.612.500.000               | 80.000.000                               | 4.692.500.000 |
| 30/06/2025             | 4.612.500.000               | 80.000.000                               | 4.692.500.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |  |               |
| 01/01/2025             | -                           | (80.000.000)                             | (80.000.000)  |
| 30/06/2025             | -                           | (80.000.000)                             | (80.000.000)  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |  |               |
| 01/01/2025             | 4.612.500.000               | -  | 4.612.500.000 |
| 30/06/2025             | 4.612.500.000               | -  | 4.612.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH  
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 30/06/2025             |                         |          |     | 01/01/2025             |                         |          |     |
|--|------------------------|-------------------------|----------|-----|------------------------|-------------------------|----------|-----|
|  | Giá gốc                |                         | Dự phòng |     | Giá gốc                |                         | Dự phòng |     |
|  | VND                    | VND                     | VND      | VND | VND                    | VND                     | VND      | VND |
| - Đầu tư vào công ty con                             | 85.347.816.852         | -                       | (*)      | (*) | 85.347.816.852         | -                       | (*)      | (*) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (1)                 | 85.347.816.852         | -                       | (*)      | (*) | 85.347.816.852         | -                       | (*)      | (*) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                             | 31.412.940.000         | (26.070.053.389)        | (*)      | (*) | 31.412.940.000         | (26.070.053.389)        | (*)      | (*) |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (2)       | 18.628.000.000         | (18.628.000.000)        | (*)      | (*) | 18.628.000.000         | (18.628.000.000)        | (*)      | (*) |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (3)                      | 5.784.940.000          | (5.784.940.000)         | (*)      | (*) | 5.784.940.000          | (5.784.940.000)         | (*)      | (*) |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội (4)                 | 4.000.000.000          | -                       | (*)      | (*) | 4.000.000.000          | -                       | (*)      | (*) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (5) | 3.000.000.000          | (1.657.113.389)         | (*)      | (*) | 3.000.000.000          | (1.657.113.389)         | (*)      | (*) |
| <b>Cộng</b>  | <b>116.760.756.852</b> | <b>(26.070.053.389)</b> |          |     | <b>116.760.756.852</b> | <b>(26.070.053.389)</b> |          |     |

- (1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang nay là Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/07/2021, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là 209.999.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu 85.347.816.852 đồng, tương đương 51% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trong kỳ là sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.

(2) Tại ngày 30/06/2025, Công ty nắm giữ 1.862.800 cổ phiếu, tương đương 8,89% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng Sông Đà.

(3) Tại ngày 30/06/2025, Công ty nắm giữ 245.000 cổ phiếu, tương đương 3,38% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.

(4) Tại ngày 30/06/2025, Công ty nắm giữ 511.110 cổ phiếu, tương đương 5,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội.

(5) Tại ngày 30/06/2025, Công ty nắm giữ 300.000 cổ phiếu, tương đương 3,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong.

(\*) Tại ngày 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>238.371.436.758</b> | <b>(52.452.798.359)</b> | <b>283.396.735.783</b> | <b>(40.395.946.367)</b> |
| - <i>Phải thu các bên liên quan</i>                       | <i>105.898.850.253</i> | -                       | <i>108.811.567.146</i> | -                       |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP                             | 105.898.850.253        | -                       | 108.811.567.146        | -                       |
| + Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP                     | 2.778.555.665          | -                       | 2.778.555.665          | -                       |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1                 | 27.477.051.531         | -                       | 27.477.051.531         | -                       |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3                 | 73.794.678.353         | -                       | 73.794.678.353         | -                       |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu                  | 296.583.549            | -                       | 296.583.549            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 3                               | -                      | -                       | 503.182.908            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4                               | 1.410.740.135          | -                       | 1.410.740.135          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5                               | -                      | -                       | 2.409.533.985          | -                       |
| - Công ty TNHH Điện Xekaman 1                             | 141.241.020            | -                       | 141.241.020            | -                       |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                       | <b>132.472.586.505</b> | <b>(52.452.798.359)</b> | <b>174.585.168.637</b> | <b>(40.395.946.367)</b> |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai               | 49.327.407.966         | (36.995.555.975)        | 49.627.407.966         | (24.938.703.983)        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An                 | 1.931.237.681          | -                       | 9.346.659.810          | -                       |
| - BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP.HCM | 353.952.061            | -                       | 23.503.009.562         | -                       |
| - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc                          | 26.373.450.178         | -                       | 18.220.561.806         | -                       |
| - Các khách hàng khác                                     | 54.486.538.619         | (15.457.242.384)        | 73.887.529.493         | (15.457.242.384)        |
| <b>b) Dài hạn</b>   | -                      | -                       | -                      | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>238.371.436.758</b> | <b>(52.452.798.359)</b> | <b>283.396.735.783</b> | <b>(40.395.946.367)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | 30/06/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| a) Ngắn hạn   | 31.433.497.860        | (3.491.336.780)        | 27.033.119.765        | (3.491.336.780)        |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An             | -                     | -                      | 1.983.391.358         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam | 8.103.239.299         | -                      | 8.103.239.299         | -                      |
| + Các nhà cung cấp khác                               | 23.330.258.561        | (3.491.336.780)        | 16.946.489.108        | (3.491.336.780)        |
| b) Dài hạn  | -                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>31.433.497.860</b> | <b>(3.491.336.780)</b> | <b>27.033.119.765</b> | <b>(3.491.336.780)</b> |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| a) Ngắn hạn  | 54.663.013.903        | (10.086.786.065)        | 52.208.096.654        | (10.086.786.065)        |
| - Phải thu các bên liên quan                                     | -                     | -                       | 3.683.489.549         | -                       |
| + Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi chậm thanh toán       | -                     | -                       | 3.683.489.549         | -                       |
| - Phải thu các tổ chức và cá nhân khác                           | 54.663.013.903        | (10.086.786.065)        | 48.524.607.105        | (10.086.786.065)        |
| + Các khoản ký quỹ, ký cược                                      | -                     | -                       | 3.079.697.707         | -                       |
| + Tạm ứng  | 35.586.006.381        | (4.686.541.872)         | 32.278.756.277        | (4.686.541.872)         |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng | 3.375.669.603         | (3.375.669.603)         | 3.375.669.603         | (3.375.669.603)         |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn khác                               | 15.701.337.919        | (2.024.574.590)         | 9.790.483.518         | (2.024.574.590)         |
| b) Dài hạn   | -                     | -                       | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>54.663.013.903</b> | <b>(10.086.786.065)</b> | <b>52.208.096.654</b> | <b>(10.086.786.065)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**10. NỢ XẤU**

|   | 30/06/2025            |                        |                         |                       | 01/01/2025             |                         |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán                       | VND                   | VND                    | VND                     | VND                   | VND                    | VND                     |
| - Phải thu khách hàng                                       | 64.784.650.350        | 12.331.851.991         | (52.452.798.359)        | 65.084.650.350        | -                      | (40.395.946.367)        |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng              | 9.265.683.858         | -                      | (9.265.683.858)         | 9.265.683.858         | -                      | (9.265.683.858)         |
| + Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai                 | 49.327.407.966        | 12.331.851.991         | (36.995.555.975)        | 49.627.407.966        | 24.688.703.983         | (24.938.703.983)        |
| + Phải thu khách hàng khác                                  | 6.191.558.526         | -                      | (6.191.558.526)         | 6.191.558.526         | -                      | (6.191.558.526)         |
| - Trả trước cho nhà cung cấp                                | 3.491.336.780         | -                      | (3.491.336.780)         | 3.491.336.780         | -                      | (3.491.336.780)         |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại dịch vụ 457 | 1.940.879.260         | -                      | (1.940.879.260)         | 1.940.879.260         | -                      | (1.940.879.260)         |
| + Các khoản ứng trước khác                                  | 1.550.457.520         | -                      | (1.550.457.520)         | 1.550.457.520         | -                      | (1.550.457.520)         |
| - Các khoản phải thu khác                                   | 10.086.786.065        | -                      | (10.086.786.065)        | 13.770.275.614        | 3.683.489.549          | (10.086.786.065)        |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà                  | 3.375.669.603         | -                      | (3.375.669.603)         | 3.375.669.603         | -                      | (3.375.669.603)         |
| + Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                             | -                     | -                      | -                       | 3.683.489.549         | 3.683.489.549          | -                       |
| + Các khoản phải thu khác                                   | 6.711.116.462         | -                      | (6.711.116.462)         | 6.711.116.462         | -                      | (6.711.116.462)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>78.362.773.195</b> | <b>12.331.851.991</b>  | <b>(66.030.921.204)</b> | <b>82.346.262.744</b> | <b>3.683.489.549</b>   | <b>(53.974.069.212)</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 30/06/2025      |                 | 01/01/2025      |                 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 24.836.926.616  | -               | 24.628.807.818  | -               |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 141.506.127     | -               | 157.902.285     | -               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 212.532.132.254 | -               | 191.573.732.614 | -               |
| + Công trình thủy điện Xekaman I      | 88.801.715.416  | -               | 88.801.715.416  | -               |
| + Công trình thủy điện Tân Mỹ         | 32.839.051.166  | -               | 32.839.051.166  | -               |
| + Công trình thủy điện Tân Thương     | 39.050.704.448  | -               | 39.050.704.448  | -               |
| + Các công trình khác                 | 51.840.661.224  | -               | 30.882.261.584  | -               |
| Cộng                                  | 237.510.564.997 | -               | 216.360.442.717 | -               |



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác | Cộng              |
|------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|
|                        | VND                      | VND                 | VND                                   | VND                            | VND             | VND               |
| NGUỒN GIÁ              |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| 01/01/2025             | 743.725.665.417          | 631.061.887.361     | 274.982.610.075                       | 2.160.300.883                  | 398.800.866     | 1.652.329.264.602 |
| - Mua trong kỳ         | -                        | 55.000.000          | 539.210.889                           | -                              | -               | 594.210.889       |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                   | -                                     | (7.074.404.685)                | -               | (7.074.404.685)   |
| 30/06/2025             | 743.725.665.417          | 631.116.887.361     | 275.521.820.964                       | (4.914.103.802)                | 398.800.866     | 1.645.849.070.806 |
| HAO MÒN LŨY KẾ         |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| 01/01/2025             | (218.501.238.153)        | (436.915.697.475)   | (265.025.354.279)                     | (2.130.809.847)                | (398.800.866)   | (922.971.900.620) |
| - Khấu hao trong kỳ    | (9.837.823.860)          | (7.328.779.243)     | (1.795.832.311)                       | (5.801.514)                    | -               | (18.968.236.928)  |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                   | -                                     | 7.074.404.685                  | -               | 7.074.404.685     |
| 30/06/2025             | (228.339.062.013)        | (444.244.476.718)   | (266.821.186.590)                     | 4.937.793.324                  | (398.800.866)   | (934.865.732.863) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| 01/01/2025             | 525.224.427.264          | 194.146.189.886     | 9.957.255.796                         | 29.491.036                     | -               | 729.357.363.982   |
| 30/06/2025             | 515.386.603.404          | 186.872.410.643     | 8.700.634.374                         | 23.689.522                     | -               | 710.983.337.943   |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 706.558.482.872 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 742.578.589.638 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 662.777.121.032 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 669.128.298.444 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn  | 50.763.316.940        | 50.763.316.940        | 57.412.146.549        | 57.412.146.549        |
| - Phải trả người bán là các bên liên quan          | 3.244.678.527         | 3.244.678.527         | 4.488.652.491         | 4.488.652.491         |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 3                        | -                     | -                     | 843.973.964           | 843.973.964           |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 6                        | 2.040.602             | 2.040.602             | 2.040.602             | 2.040.602             |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 10                       | 597.988.387           | 597.988.387           | 597.988.387           | 597.988.387           |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà                   | 2.344.686.867         | 2.344.686.867         | 2.544.686.867         | 2.544.686.867         |
| + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin     | 299.962.671           | 299.962.671           | 499.962.671           | 499.962.671           |
| - Phải trả các nhà cung cấp khác                   | 47.518.638.413        | 47.518.638.413        | 52.923.494.058        | 52.923.494.058        |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Khánh An         | 353.152.629           | 353.152.629           | 6.785.248.035         | 6.785.248.035         |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Trường Thịnh | 2.189.234.000         | 2.189.234.000         | 2.189.234.000         | 2.189.234.000         |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương              | 454.605.400           | 454.605.400           | 546.494.950           | 546.494.950           |
| + Nhà cung cấp khác                                | 44.521.646.384        | 44.521.646.384        | 43.402.517.073        | 43.402.517.073        |
| b) Dài hạn   | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>50.763.316.940</b> | <b>50.763.316.940</b> | <b>57.412.146.549</b> | <b>57.412.146.549</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025            |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn   | 102.960.877.038        | 102.960.877.038        | 68.322.773.066        | 68.322.773.066        |
| + Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1   | 54.527.140.656         | 54.527.140.656         | 54.527.140.656        | 54.527.140.656        |
| + Ban quản lý dự án Dầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội | 11.233.736.382         | 11.233.736.382         | 13.660.867.216        | 13.660.867.216        |
| + Ban quản lý dự án xây dựng TP Phố Yên   | 37.200.000.000         | 37.200.000.000         | -                     | -                     |
| + Các khách hàng khác   | -                      | -                      | 134.765.194           | 134.765.194           |
| b) Dài hạn  | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>102.960.877.038</b> | <b>102.960.877.038</b> | <b>68.322.773.066</b> | <b>68.322.773.066</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

|  | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2025            |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                     | VND                        | VND                   |
|  | 291.232.674          | 6.406.990.285           | 1.725.912.643              | 4.972.310.316         |
|  | 509.363.823          | -                       | 48.921.094                 | 460.442.729           |
|  | 237.735.346          | 1.323.692.025           | 631.166.284                | 930.261.087           |
|  | 1.080.666.617        | 2.190.706.816           | 1.722.050.673              | 1.549.322.760         |
|  | 823.578.356          | 1.132.367.051           | 59.438.280                 | 1.896.507.127         |
|  | 36.476.903           | 5.000.000               | 5.000.000                  | 36.476.903            |
|  | 567.692.736          | 24.044.883              | 24.044.613                 | 567.693.006           |
|  | <b>3.546.746.455</b> | <b>11.082.801.060</b>   | <b>4.216.533.587</b>       | <b>10.413.013.928</b> |

**Thuế và các khoản phải thu**

- Thuế tài nguyên
- Thuế thu nhập cá nhân

**Cộng**

|  | 01/01/2025         | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2025        |
|--|--------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|
|  | VND                | VND                     | VND                        | VND               |
|  | 657.547.327        | 2.442.487.771           | 1.836.774.524              | 51.834.080        |
|  | 11.892.007         | 2.276.341               | 6.317.121                  | 15.932.787        |
|  | <b>669.439.334</b> | <b>2.444.764.112</b>    | <b>1.843.091.645</b>       | <b>67.766.867</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 30/06/2025             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>171.270.256.843</b> | <b>171.270.256.843</b> | <b>106.504.198.290</b> | <b>88.790.059.328</b>  | <b>153.556.117.881</b> | <b>153.556.117.881</b> |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>  | <i>63.755.749.322</i>  | <i>63.755.749.322</i>  | <i>54.404.198.290</i>  | <i>41.590.059.328</i>  | <i>50.941.610.360</i>  | <i>50.941.610.360</i>  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1) | 63.755.749.322         | 63.755.749.322         | 54.404.198.290         | 41.590.059.328         | 50.941.610.360         | 50.941.610.360         |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>  | <i>3.214.507.521</i>   | <i>3.214.507.521</i>   | -                      | -                      | <i>3.214.507.521</i>   | <i>3.214.507.521</i>   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>   | <i>104.300.000.000</i> | <i>104.300.000.000</i> | <i>52.100.000.000</i>  | <i>47.200.000.000</i>  | <i>99.400.000.000</i>  | <i>99.400.000.000</i>  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2) | 64.400.000.000         | 64.400.000.000         | 32.200.000.000         | 32.200.000.000         | 64.400.000.000         | 64.400.000.000         |
| - Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)            | 39.900.000.000         | 39.900.000.000         | 19.900.000.000         | 15.000.000.000         | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| <i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>                               | <i>394.700.966.625</i> | <i>394.700.966.625</i> | -                      | <i>52.100.000.000</i>  | <i>446.800.966.625</i> | <i>446.800.966.625</i> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2) | 374.605.382.268        | 374.605.382.268        | -                      | 32.200.000.000         | 406.805.382.268        | 406.805.382.268        |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex- Chi nhánh Hà Nội (3)             | 20.095.584.357         | 20.095.584.357         | -                      | 19.900.000.000         | 39.995.584.357         | 39.995.584.357         |
| <b>Cộng</b>  | <b>565.971.223.468</b> | <b>565.971.223.468</b> | <b>106.504.198.290</b> | <b>140.890.059.328</b> | <b>600.357.084.506</b> | <b>600.357.084.506</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/209/HĐTD ngày 12/12/2024, cụ thể như sau:
- Hạn mức tín dụng: 360.000.000.000 đồng
  - Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức.
  - Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
  - Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố thế chấp/bảo lãnh ký quỹ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 01/2023/209/HĐTDDH ngày 28/12/2023, cụ thể như sau:
- Hạn mức vay: 519.705 triệu đồng
  - Mục đích vay là để tái cấu trúc khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Pake.
  - Lãi suất vay trong hạn là lãi suất huy động vốn lưu động 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh biên độ.
  - Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1607/2019/HĐHM-PN/PGBHN ngày 07/11/2019, cụ thể như sau:
- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành, bảo lãnh.
  - Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
  - Khoản vay được cơ cấu lại theo thỏa thuận ngày 25/02/2022, theo đó khoản vay được gia hạn nợ đến 31/12/2026. Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ.
  - Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ sẽ hình thành trong tương lai không thuộc đối tượng tranh chấp

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>12.348.250.250</b> | <b>18.722.462.791</b> |
| - Chi phí lãi vay phải trả                | 561.818.528           | 675.814.850           |
| - Chi phí công trình                      | 11.071.143.127        | 17.231.359.346        |
| - Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Pake | 615.288.595           | 615.288.595           |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 100.000.000           | 200.000.000           |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>12.348.250.250</b> | <b>18.722.462.791</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
TP Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <b>30/06/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>59.395.031.393</b> | <b>77.411.126.982</b> |
| - <i>Phải trả là các bên liên quan</i>                    | <b>31.041.763.200</b> | <b>41.055.235.200</b> |
| + Tổng Công ty Sông Đà-CTCP (tiền cổ tức)                 | 31.041.763.200        | 41.055.235.200        |
| - <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>              | <b>28.353.268.193</b> | <b>36.355.891.782</b> |
| + Kinh phí công đoàn                                      | 162.363.371           | 55.475.068            |
| + Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,<br>Bảo hiểm thất nghiệp | 414.975.158           | -                     |
| + Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam                  | 752.910.948           | 1.041.227.064         |
| + Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai                 | 276.836.112           | 315.116.964           |
| + Cổ tức các năm trước (CTCP Sông Đà 901 cũ)              | 64.200.750            | 64.200.750            |
| + Cổ tức 2017 đến 2024 phải trả Cổ đông                   | 22.020.936.800        | 29.124.464.800        |
| + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                           | 319.977.925           | 319.977.925           |
| + Các quỹ tự nguyện                                       | 398.264.229           | 371.863.860           |
| + Các khoản phải trả ngắn hạn khác                        | 3.942.802.900         | 5.063.565.351         |
| <b>b) Dài hạn</b>   | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>59.395.031.393</b> | <b>77.411.126.982</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                   | VND                       | VND                  | VND                   | VND                               | VND              |
| 01/01/2024                        | 342.340.000.000           | 21.400.709.579       | 219.965.678.005       | 12.129.048.889                    | 595.835.436.473  |
| - Lãi trong năm trước             | -                         | -                    | -                     | 24.835.966.017                    | -                |
| - Phân phối lợi nhuận             | -                         | -                    | -                     | (9.583.546.765)                   | (9.583.546.765)  |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                    | -                     | (1.025.046.765)                   | (1.025.046.765)  |
| + Chia cổ tức                     | -                         | -                    | -                     | (8.558.500.000)                   | (8.558.500.000)  |
| 31/12/2024                        | 342.340.000.000           | 21.400.709.579       | 219.965.678.005       | 27.381.468.141                    | 611.087.855.725  |
| 01/01/2025                        | 342.340.000.000           | 21.400.709.579       | 219.965.678.005       | 27.381.468.141                    | 611.087.855.725  |
| - Lãi trong kỳ này                | -                         | -                    | -                     | 19.342.249.793                    | 19.342.249.793   |
| - Phân phối lợi nhuận             | -                         | -                    | -                     | (22.473.439.203)                  | (22.473.439.203) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                         | -                    | -                     | (5.356.439.203)                   | (5.356.439.203)  |
| + Chia cổ tức (*)                 | -                         | -                    | -                     | (17.117.000.000)                  | (17.117.000.000) |
| 30/06/2025                        | 342.340.000.000           | 21.400.709.579       | 219.965.678.005       | 24.250.278.731                    | 607.956.666.315  |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ - ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 9.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

#### 19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

|                                  | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP    | 200.269.440.000        | 200.269.440.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 142.070.560.000        | 142.070.560.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>342.340.000.000</b> | <b>342.340.000.000</b> |

#### 19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

|                             | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                 |                                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 342.340.000.000                 | 342.340.000.000                 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                               | -                               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                               | -                               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 342.340.000.000                 | 342.340.000.000                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 17.117.000.000                  | 8.558.500.000                   |

#### 19.4 CỔ PHIẾU

|   | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | CP                | CP                |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 34.234.000        | 34.234.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 34.234.000        | 34.234.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>               | <i>34.234.000</i> | <i>34.234.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 34.234.000        | 34.234.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>               | <i>34.234.000</i> | <i>34.234.000</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>     | <i>10.000</i>     |

#### 19.5 CÁC QUỸ

|                       | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển | 219.965.678.005        | 219.965.678.005        |
| <b>Cộng</b>           | <b>219.965.678.005</b> | <b>219.965.678.005</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại:</b> |            |            |
| Dollar Mỹ (USD)           | 157.501,81 | 123.790,57 |
| Euro (EUR)                | 95,34      | 105,75     |

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|--|--|--|
| - Doanh thu bán điện                       | 81.029.563.182                         | 82.094.890.796                         |
| - Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 5.301.627.712                          | 5.398.010.612                          |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng              | 27.902.156.514                         | 52.399.531.283                         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>114.233.347.408</b>                 | <b>139.892.432.691</b>                 |

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 31.1

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|---|--|--|
| - Giá vốn bán điện                          | 27.328.626.522                         | 26.137.866.963                         |
| - Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 5.168.407.572                          | 4.860.163.482                          |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng             | 28.894.687.005                         | 57.480.991.592                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>61.391.721.099</b>                  | <b>88.479.022.037</b>                  |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|--|--|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 237.929.428                            | 97.456.028                             |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 10.710.000.000                         | 10.710.000.000                         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 73.565.067                             | -                                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>11.021.494.495</b>                  | <b>10.807.456.028</b>                  |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|--|--|--|
| - Chi phí lãi vay  | 23.476.973.337                         | 27.815.062.523                         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ                      | -                                      | 29.899.915                             |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tổn thất đầu tư | -                                      | 4.845.119.368                          |
| - Chi phí tài chính khác   | 20.880.199                             | 20.995.556                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.497.853.536</b>                  | <b>32.711.077.362</b>                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**25. THU NHẬP KHÁC**

|                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.308.567.407                           | -                                       |
| - Các khoản khác            | -                                       | 85.341.600                              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.308.567.407</b>                    | <b>85.341.600</b>                       |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH | 78.227.810                              | 950.101.283                             |
| - Các khoản chi phí khác              | 309.315.818                             | 591.617.611                             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>387.543.628</b>                      | <b>1.541.718.894</b>                    |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>21.944.041.254</b>                   | <b>11.342.817.972</b>                   |
| - Chi phí nhân viên quản lý                   | 5.873.541.248                           | 6.476.795.364                           |
| - Chi phí vật liệu quản lý                    | 381.324.731                             | 439.590.400                             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 63.689.133                              | 68.111.320                              |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định            | 277.064.378                             | 250.699.534                             |
| - Thuế, phí và lệ phí                         | 820.176.395                             | 1.040.104.898                           |
| - Chi phí dự phòng                            | 12.056.851.992                          | 147.649.790                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 360.134.765                             | 256.281.467                             |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 2.111.258.612                           | 2.663.585.199                           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>21.944.041.254</b>                   | <b>11.342.817.972</b>                   |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 22.451.476.223                          | 6.771.383.518                           |
| - Chi phí nhân công         | 17.015.120.454                          | 7.508.092.522                           |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 18.968.236.928                          | 18.887.983.975                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.241.739.724                          | 9.155.421.269                           |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 10.852.105.427                          | 33.966.162.723                          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>92.528.678.756</b>                   | <b>76.289.044.007</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp và dịch vụ: Xây dựng công trình và cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN ( TIẾP)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

| Kỳ này   | Sản xuất Công nghiệp<br>VND | Xây lắp<br>VND        | Các lĩnh vực khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 81.029.563.182              | 27.902.156.514        | 5.301.627.712            | 114.233.347.408          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận |                             |                       |                          |                          |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>81.029.563.182</b>       | <b>27.902.156.514</b> | <b>5.301.627.712</b>     | <b>114.233.347.408</b>   |
| Giá vốn  | (27.328.626.522)            | (28.894.687.005)      | (5.168.407.572)          | (61.391.721.099)         |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 53.700.936.660              | (992.530.491)         | 133.220.140              | 52.841.626.309           |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                             |                       |                          | (21.944.041.254)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                             |                       |                          | 30.897.585.055           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                             |                       |                          | 11.021.494.495           |
| Chi phí tài chính  |                             |                       |                          | (23.497.853.536)         |
| Thu nhập khác  |                             |                       |                          | 1.308.567.407            |
| Chi phí khác   |                             |                       |                          | (387.543.628)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                             |                       |                          | -                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                |                             |                       |                          | <b>19.342.249.793</b>    |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                                     |                             |                       |                          | <b>1.422.964.588.049</b> |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>                                 |                             |                       |                          | <b>815.007.921.734</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN ( TIẾP)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Kỳ trước   | Sản xuất Công nghiệp<br>VND | Xây lắp<br>VND        | Các lĩnh vực khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 82.094.890.796              | 52.399.531.283        | 5.398.010.612            | 139.892.432.691          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                           | -                     | -                        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>82.094.890.796</b>       | <b>52.399.531.283</b> | <b>5.398.010.612</b>     | <b>139.892.432.691</b>   |
| Giá vốn  | (26.137.866.963)            | (57.480.991.592)      | (4.860.163.482)          | (88.479.022.037)         |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 55.957.023.833              | (5.081.460.309)       | 537.847.130              | 51.413.410.654           |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                             |                       |                          | (11.342.817.972)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                             |                       |                          | 40.070.592.682           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                             |                       |                          | 10.807.456.028           |
| Chi phí tài chính  |                             |                       |                          | (32.711.077.362)         |
| Thu nhập khác  |                             |                       |                          | 85.341.600               |
| Chi phí khác   |                             |                       |                          | (1.541.718.894)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                             |                       |                          | (1.651.068.408)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                             |                       |                          | <b>15.059.525.646</b>    |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                                     |                             |                       |                          | <b>1.553.491.961.956</b> |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>                                 |                             |                       |                          | <b>952.180.546.602</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**31. THÔNG TIN KHÁC****31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                              |
|---|--|
| - Tổng Công ty Sông Đà – CTCP   | Công ty mẹ                               |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu                                    | Công ty con                              |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô                                      | Công ty con gián tiếp                    |
| - Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP | Công ty cùng Tổng công ty Sông Đà - CTCP |

*Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:*

|   |                                   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|---|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|   |                                   | VND                             | VND                             |
| <b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc</b> | <b>Chức vụ</b>                    | <b>1.233.439.005</b>            | <b>783.295.238</b>              |
| - Ông Trần Thế Quang                        | Chủ tịch HĐQT                     | 282.057.636                     | 181.977.920                     |
| - Ông Nguyễn Hải Sơn                        | Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc | 270.586.772                     | 181.605.709                     |
| - Ông Đoàn Hùng Trường                      | Thành viên HĐQT                   | 10.500.000                      | -                               |
| - Ông Phạm Văn Quân                         | Thành viên HĐQT                   | 10.500.000                      | -                               |
| - Ông Lê Hải Đoàn                           | Thành viên HĐQT                   | 10.500.000                      | -                               |
| - Ông Trần Anh Phương                       | Phó Tổng Giám đốc                 | 226.698.143                     | 142.161.252                     |
| - Ông Lê Sỹ Tiến                            | Phó Tổng Giám đốc                 | 211.949.227                     | 141.951.893                     |
| - Ông Quách Mạnh Hải                        | Phó Tổng Giám đốc                 | 210.647.227                     | 135.598.464                     |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                        | <b>Chức vụ</b>                    | <b>243.272.583</b>              | <b>212.472.709</b>              |
| - Bà Nguyễn Thu Phương                      | Trưởng ban                        | 10.500.000                      | -                               |
| - Ông Lương Thế Lăng                        | Thành viên                        | 129.795.811                     | 126.276.330                     |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huế                   | Thành viên                        | 102.976.772                     | 86.196.379                      |
| <b>Cộng</b>                                 |                                   | <b>1.476.711.588</b>            | <b>995.767.947</b>              |

*Giao dịch với các bên liên quan*

|   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ</b> |                                 |                                 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô                | 71.299.619                      | 71.582.568                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

**Người lập biểu**

**Phùng Thị Minh Nghĩa**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thế Anh**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hải Sơn**

